

Bản án số: 190/2017/DS – PT
Ngày: 18/8/2017
V/v “Tranh chấp di sản thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Kim Tư

Ông Phạm Kim Cua

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Sương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Võ Thị Hoa – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 147/2017/TLPT- DS ngày 07 tháng 7 năm 2017 về việc “Tranh chấp thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 17/2017/DS – ST ngày 18 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 153A /2017/QĐPT-DS ngày 10 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Lê Văn M, sinh năm 1954 (có mặt);

2. Bà Lê Thị K, sinh năm 1960 (có mặt);

Cùng địa chỉ: ấp P, xã P2, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Lê Thị Thu T, sinh năm 1962 (có mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

4. Bà Lê Thị H, sinh năm 1964 (có mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã P2, huyện C, tỉnh Bến Tre.

5. Bà Lê Thị B, sinh năm 1968 (có mặt);

Địa chỉ: ấp 9, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: ông Lê Văn M2, sinh năm 1958 (có mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã P2, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Đặng Ngọc P – Văn phòng Luật sư Đặng P – Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt);

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị T, sinh năm 1963;

2. Ông Lê Hoàng Thái D, sinh năm 1989;

Địa chỉ: ấp 1, xã P2, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Lê Thị Thu V, sinh năm 1955 (có mặt);

Địa chỉ: ấp 1, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: bị đơn ông Lê Văn M2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, tại đơn khởi kiện ngày 29/9/2007, đơn khởi kiện bổ sung ngày 12/12/2011 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là ông Lê Văn M, bà Lê Thị K, bà Lê Thị Thu T, bà Lê Thị H và bà Lê Thị B trình bày:

Ông Lê Văn V (chết ngày 03/4/2007 là cha của ông M, bà K, bà T, bà H) có hai vợ:

Vợ cả là bà Nguyễn Thị Huỳnh H (chết năm 1969); ông V và bà H có 07 người con chung gồm ông Lê Văn M, bà Lê Thị Thu V, ông Lê Văn M2, bà Lê Thị K, bà Lê Thị Thu T, bà Lê Thị H và ông Lê Văn N (chết lúc 3 tuổi).

Vợ thứ hai là bà Lê Thị TR (chết vào ngày 23/7/2009); ông V và bà TR có 01 người con chung là bà Lê Thị B.

Tài sản của ông V để lại là phần đất vườn và ruộng có tổng diện tích 11.500m² thuộc thửa 114, 115 (nay thuộc thửa 23), tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại xã P2, huyện C, tỉnh Bến Tre và thửa 487 (nay thuộc thửa 21), tờ bản đồ số 11 tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre. Tất cả các thửa đất này, ông V đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặc dù, giấy chứng nhận để hộ ông Lê Văn V, thời điểm cấp giấy trong hộ ông V gồm có ông V, bà K, bà T. Nhưng bà K, bà T không yêu cầu chia đất cấp cho hộ mà xác định là đất của ông V được thừa hưởng của ông bà để lại. Ông V chết không để lại di chúc, các nguyên đơn yêu cầu được chia thừa kế tài sản của ông Lê Văn V theo pháp luật.

Do không thỏa thuận được, các ông bà khởi kiện bổ sung yêu cầu nhập tất cả tài sản lại kể cả phần đất ông V đã cắt chia cho các con vào năm 2000 để yêu cầu ông M2 cùng vợ là bà Lê Thị T phải cắt chia phần đất có diện tích 9.387,1m² thuộc thửa 23, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại ấp P, xã P2, huyện C, tỉnh Bến Tre và phần đất ruộng có diện tích 2.536,2m² thuộc thửa 21 tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại ấp 9, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre của cha các ông bà là ông V để lại mỗi người được nhận 1.341m² đất vườn và 362.3m² đất ruộng.

Đồng thời, tài sản của ông V còn để lại là 13 chỉ vàng 24K, một căn nhà cấp 4 có giá trị 30.000.000 đồng hiện ông M2 đang quản lý nên ông bà yêu cầu ông M2 và bà T phải chia cho các anh chị em là ông M, bà V, ông M2, bà K, bà T, bà H, bà B, mỗi người được nhận 1.8 chỉ vàng 24k và 4.285.800 đồng.

Riêng chiếc xe Honda Cup 50 biển kiểm soát 71FE-9943 bà V quản lý, là di sản của ông V để lại. Bà V đã bán được 1 triệu đồng. Nay các ông bà yêu cầu bà V phải chia cho mỗi người là 142.800 đồng.

Đối với phần đất được chia các ông bà yêu cầu mỗi kỹ phần phải trích ngang 01 mét dài tính từ phần đất của bà K được nhận đến cuối phần đất của bà B, diện tích là 144,54m² tính từ hướng Nam lên hướng Bắc để làm lối đi chung vào thăm vườn.

Tại biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 16 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành các nguyên đơn thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết chia phần đất vườn thuộc thửa 23 tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại xã P2, huyện C, tỉnh Bến Tre do hộ ông Lê Văn V đứng tên thành 06 phần bằng nhau, gồm: ông M, bà K, bà T, bà B, bà V và ông M2, mỗi kỹ phần là 1.264m² sau khi đã trừ ra phần đất mà bà H đã bán cho ông M2. Do bà H đã được hưởng kỹ phần của mình nên các nguyên đơn thống nhất không chia phần đất vườn cho bà H. Phần đất bà H đã bán cho ông M2 và bà T thì ông M2, bà T được hưởng, không yêu cầu chia phần đất này. Chia theo hướng từ Nam lên Bắc, điểm bắt đầu là giáp thửa 92 cho đến hết thửa đất. Lần lượt các kỹ phần được hưởng là bà K, bà T, 300m² đất thổ cư có căn nhà là kỹ phần của ông M2 (cộng 300m² đất thổ cư này vào kỹ phần của ông M2 được hưởng ở phần đất sâu riêng cho đủ mỗi kỹ phần là 1.264m²), bà B, bà M, bà V và phần còn lại là của ông M2. Các kỹ phần phải chừa 1.5m đất chiều ngang để làm lối đi chung theo hướng từ Nam lên Bắc, điểm bắt đầu là giáp thửa 92 cho đến phần đất dự kiến chia cho ông M2. Lối đi này tính vào mỗi kỹ phần được hưởng chứ không tách riêng ra khỏi mỗi kỹ phần. Nếu ông M2 được hưởng 300m² đất thổ cư có căn nhà trên đất thì phần còn lại người nào được hưởng có trách nhiệm tạo lối đi cho ông M2 từ nhà ra đến lối đi chung.

Căn nhà ông M, bà K, bà B, bà H và bà V thống nhất để cho ông M2 hưởng không yêu cầu chia giá trị căn nhà như yêu cầu ban đầu. Người nào được hưởng kỹ phần nào có cây trồng hoa màu thì sẽ hưởng luôn cây trồng, hoa màu trên đất. Các nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết cây trồng hoa màu trên đất, khi đã xác định kỹ phần được hưởng ở vị trí nào, trên mỗi kỹ phần có những loại hoa màu gì thì sẽ khởi kiện để giải quyết giá trị hoa màu, cây trồng trên đất thành vụ kiện khác.

Đối với phần đất ruộng diện tích 2.536,2m² thuộc thửa 21, tờ bản đồ số 11, tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre hiện do ông M, bà B đang quản lý. Ông M, bà B đồng ý chia thành 07 phần (gồm có ông M, bà B, ông M2, bà K, bà T, bà H và bà V), mỗi kỹ phần là 362m². Trong đó, phần của ông M2 bà B đồng ý nhận và hoán đổi phần đất vườn có diện tích tương đương cho ông M2 hưởng. Còn về phần chiếc xe Honda các nguyên đơn không yêu cầu chia. Đối với 13 chỉ vàng

24k của ông V, yêu cầu ông M2 chia thành 07 kỷ phần, mỗi kỷ phần 1.8 chỉ vàng, còn dư ra ông M2 được hưởng. Các nguyên đơn yêu cầu nhận giá trị bằng tiền tương đương 1.8 chỉ vàng tại thời điểm thi hành án. Ông M2 cho rằng ông V không có để lại 13 chỉ vàng 24K mà để lại 13 khâu vàng là không đúng. Vì các biên bản hòa giải trước đây ông M2 đã thừa nhận điều này.

Đối với bà Lê Thị TR hiện đã chết, các ông bà đồng ý nhập kỷ phần của bà TR để chia thành 07 phần bằng nhau. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu thì các ông bà đồng ý chia cho ông M2 phần đất có cây trồng do ông M2 trồng. Ông M2 có 02 kỷ phần, 01 kỷ phần của bà V để lại và 01 kỷ phần bà H đã bán cho ông M2. Các ông bà đồng ý hỗ trợ tiền cây giống cho các cây trồng trên đất do ông M2 trồng sau khi khởi kiện. Các nguyên đơn yêu cầu chia tất cả di sản của ông V chết để lại theo pháp luật, còn việc phân chia của ông V trước đây chỉ là tạm chia cho các con.

Theo án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn bà Lê Thị Thu T trình bày:

Bà đồng ý với lời trình bày của các anh chị em bà. Đối với căn nhà nếu Tòa án quyết định cho bà hưởng một phần căn nhà thì bà sẽ nhận, nếu Tòa án quyết định bà không được hưởng thì bà cũng chấp nhận theo quyết định của Tòa án. Ông M2 trình bày bà và bà V được hưởng phần đất của bà Huỳnh H ở Thới Sơn là không đúng. Vì phần đất này không phải đất của bà Huỳnh H mà do bà và bà V được bên ngoại cho hưởng. Nên khi bà bán đất các cậu đồng ý cho bà bán và ông M2 cũng không có tranh chấp gì. Bà và bà V cũng là con của ông V nên yêu cầu được nhận kỷ phần bằng các anh chị em khác.

Theo án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án bị đơn ông Lê Văn M2 trình bày:

Ông thống nhất với lời khai của các nguyên đơn về tên cha mẹ và các anh chị em. Còn việc ông V có chung sống với bà Lê Thị TR hay không thì ông không biết và bà Lê Thị B có phải con của ông V hay không ông cũng không biết. Ông không đồng ý với yêu cầu của các nguyên đơn, bởi vì khi ông V còn sống được nhà nước cấp khoảng 04 công đất ruộng từ trước năm 1975 và được ông nội là Lê Văn C cho một phần đất vườn, diện tích ông không nắm rõ. Ông V quản lý canh tác đất ruộng và vườn từ năm 1975 đến năm 2000 thì ông V có tạm chia cho các con mỗi người được 01 phần đất, diện tích cụ thể ông không nắm rõ. Những người được ông V chia đất là ông M, ông M2, bà K và bà H, nhận quản lý từ năm 2000, 2001. Riêng phần bà B được chia hay không ông không biết. Hiện ông chỉ biết bà B đang canh tác một phần đất ruộng mà trước đây ông V được nhà nước cấp. Riêng bà T và bà V được hưởng một phần đất ở ấp T, xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang của mẹ ông là bà H, do bên ngoại chia cho. Khi ông V chia đất không có bàn bạc thống nhất với các con, cũng không có nói đối với những người con được hưởng phần đất của bà Huỳnh H thì không được hưởng phần đất của ông V.

Ông không thừa nhận ông V để lại 13 chỉ vàng 24K, ông chỉ thừa nhận có 13 khâu vàng do ông V để lại hiện ông đang quản lý và căn nhà cấp 4 giá trị

khoảng 30.000.000 đồng. Ông V chết ngày 12 tháng 4 năm 2007. Đối với yêu cầu của các nguyên đơn thì ông không đồng ý chia di sản của ông V để lại. Bởi vì, năm 2000 ông V đã chia đất cho các nguyên đơn và các nguyên đơn cũng đã nhận và canh tác. Phần đất còn lại khoảng 3500m² là tài sản của mẹ ông là bà Huỳnh H để lại, bà H chết năm 1969 hết thời hiệu yêu cầu chia thừa kế.

Tại biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 16 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, ông không đồng ý nhận phần đất ruộng mà yêu cầu hoán đổi phần đất ruộng cho các nguyên đơn để nhận lại phần đất vườn có diện tích tương đương. Ông yêu cầu Tòa án trừ ra phần đất 300m² đất thổ cư có căn nhà trên đất và phần đất vườn diện tích 1.802,4m² trước đây bà H đã bán cho ông. Các nguyên đơn phải cung cấp chứng cứ là 13 khâu vàng của ông V để lại thì ông mới đồng ý chia. Đối với vị trí của các kỷ phần được nhận có các loại cây trồng, hoa màu gì thì được hưởng luôn cây trồng, hoa màu trên mỗi kỷ phần đó. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với cây trồng, hoa màu trên đất. Khi đã xác định mỗi kỷ phần được nhận ở vị trí nào, trên mỗi kỷ phần có cây trồng hoa màu gì thì sẽ khởi kiện để giải quyết giá trị cây trồng trên đất thành một vụ kiện khác. Ông không đồng ý nhập phần đất mà ông đã trồng sầu riêng vào để chia.

Theo án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thu V trình bày:

Bà thống nhất ý kiến của ông M2. Bà thừa nhận di sản cha bà chết để lại như các nguyên đơn trình bày. Bà không đồng ý chia, nếu có chia thì phần bà được hưởng bà đồng ý để lại cho ông M2 toàn quyền định đoạt để thờ cúng ông bà.

Ngày 06 tháng 6 năm 2016 bà V có yêu cầu độc lập và ngày 24 tháng 8 năm 2016 bà có yêu cầu bổ sung yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của ông V và yêu cầu được nhận 01 kỷ phần trong khối di sản của ông V để lại là 1.341m² đất vườn, 326.3m² đất ruộng và 1.8 chỉ vàng 24K. Riêng căn nhà của ông V để lại, hiện ông M2 đang quản lý bà đồng ý để cho ông M2 hưởng và không yêu cầu chia.

Theo án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Hoàng Thái D trình bày:

Ông thống nhất với ý kiến của ông M2 và không có bổ sung gì thêm.

Tại bản án số 07/2012/DSST ngày 16/03/2012 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã tuyên:

Áp dụng các Điều 631, 633, 635, 674 và 675 Bộ luật Dân sự năm ;Điều 50, 135, 136 Luật Đất đai ; Điều 25 Luật Hôn nhân và gia đình, nghị định số 70/CP ngày 12 tháng 6 năm 1997 của Chính phủ về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của ông Lê Văn M, bà Lê Thị K, bà Lê Thị Thu T, bà Lê Thị H, bà Lê Thị B đối với ông Lê Văn M2.

Ngày 30 tháng 3 năm 2012 ông Lê Văn M2 có đơn kháng cáo.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 98/2012/DSPT ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, quyết định hủy bản án dân sự sơ thẩm số 07/2012/DSST ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành. Chuyển hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết lại.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại bản án số 17/2017/DSPT ngày 18 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã tuyên :

Áp dụng Điều 674, 676, 685, 735 Bộ luật Dân sự ; Điều 113 Luật Đất đai ; khoản 29 Điều 03 Luật Đất đai năm 2013, Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình ; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn M, bà Lê Thị K, bà Lê Thị Thu T, Lê Thị H, Lê Thị B đối với ông Lê Văn M2 về việc tranh chấp di sản thừa kế.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Thu V đối với ông Lê Văn M2 về việc tranh chấp di sản thừa kế.

Nhập phần đất thuộc thửa 114, 115 và 487 tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại xã P2, huyện C do hộ ông Lê Văn V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào để chia thừa kế theo pháp luật.

Buộc ông Lê Văn M2, bà Lê Thị T, ông Lê Hoàng Thái D và bà Lê Thị K phải chia phần đất có diện tích 9.342m² thuộc thửa 114, 115 tờ bản đồ số 04 (thửa mới là thửa 23 tờ bản đồ số 10) tọa lạc xã P2, huyện C, tỉnh Bến Tre do hộ ông Lê Văn V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn M, bà Lê Thị K, Lê Thị Thu T, Lê Thị Thu V, Lê Thị B và ông Lê Văn M2. Lần lượt các kỹ phần được chia như sau :

Bà Lê Thị K được nhận phần đất có diện tích 1.256,8m² được ký hiệu trên họa đồ là thửa 23G, thuộc một phần thửa 23 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã P2, huyện C, tỉnh Bến Tre do hộ ông Lê Văn V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà Lê Thị Thu T được nhận phần đất có diện tích 1.256,7m² được ký hiệu trên họa đồ là thửa 23F, thuộc một phần thửa 23 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã P2, huyện C, tỉnh Bến Tre do hộ ông Lê Văn V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà Lê Thị B được nhận phần đất có diện tích 896.7 m² được ký hiệu trên họa đồ là thửa 23E, thuộc một phần thửa 23 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã P2, huyện C, tỉnh Bến Tre do hộ ông Lê Văn V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Lê Văn M được nhận phần đất có diện tích $1.256,7\text{m}^2$ và cây trồng trên đất, được ký hiệu trên họa đồ là thửa 23C, thuộc một phần thửa 23 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã P2, huyện C, tỉnh Bến Tre do hộ ông Lê Văn V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà Lê Thị Thu V được nhận phần đất có diện tích $1.256,7\text{m}^2$ (bao gồm phần thổ mộ có diện tích 6.8m^2) được ký hiệu trên họa đồ là thửa 23B, thuộc một phần thửa 23 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã P2, huyện C, tỉnh Bến Tre do hộ ông Lê Văn V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Lê Văn M2 được nhận phần đất có diện tích $1.316,8\text{m}^2$ (do hoán đổi phần đất ruộng cho bà B) được ký hiệu trên họa đồ là thửa 23A, thuộc một phần thửa 23 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã P2, huyện C, tỉnh Bến Tre do hộ ông Lê Văn V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Và 300m^2 đất thổ cư thuộc thửa 114 tờ bản đồ số 4 được ký hiệu trên họa đồ là thửa 23D (thửa mới là một phần thửa 23, tờ bản đồ số 10) tọa lạc tại xã P2, huyện C, tỉnh Bến Tre do hộ ông Lê Văn V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Lê Văn M2 và bà Nguyễn Thị T được nhận phần đất có diện tích $1.802,4\text{m}^2$ và toàn bộ cây trồng hoa màu trên đất thuộc một phần thửa 115 tờ bản đồ số 04, được ký hiệu trên họa đồ là thửa 23-6 (là kỷ phần của bà Lê Thị H nhượng lại), thửa mới là một phần thửa 23, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã P2, huyện C, tỉnh Bến Tre do hộ ông Lê Văn V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Lê Văn M, bà Lê Thị K, Lê Thị Thu T, Lê Thị B, Lê Thị Thu V và ông Lê Văn M2 phải chừa lại 1.5 mét đất chiều ngang, dài 144.54m ($32.83\text{m} + 3.89\text{m} + 28.14\text{m} + 18.38\text{m} + 19.57\text{m} + 20.03\text{m} + 21.70\text{m}$) để làm lối đi chung theo hướng từ Nam lên Bắc, điểm bắt đầu giáp thửa đất của bà Lê Thị C, là phần đất được chia cho bà Lê Thị K kéo dài qua mỗi kỷ phần và điểm kết thúc giáp phần đất của ông Lê Văn Đ, là phần đất được chia cho ông Lê Văn M2.

Ông Lê Văn M và bà Lê Thị B có trách nhiệm chia phần đất ruộng có diện tích $2.518,8\text{m}^2$, thuộc thửa 487, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã P2, huyện C, tỉnh Bến Tre (thửa mới là thửa 21, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre) do hộ ông Lê Văn V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn M, bà Lê Thị K, Lê Thị Thu T, Lê Thị Thu V, Lê Thị H, Lê Thị B và ông Lê Văn M2.

Lần lượt các kỷ phần được chia như sau :

Ông Lê Văn M được nhận phần đất có diện tích 359.9m^2 được ký hiệu trên họa đồ là thửa 21-1 tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bà Lê Thị B được nhận 02 kỷ phần (do hoán đổi đất vườn với ông M2) là phần đất được ký hiệu trên họa đồ là thửa 21-2 có diện tích 359.9m^2 và thửa 21-3 có diện tích 359.8m^2 thuộc một phần thửa 21, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bà Lê Thị K được nhận phần đất có diện tích 359.8m² được ký hiệu trên họa đồ là thửa 21-4 thuộc một phần thửa 21, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bà Lê Thị Thu T được nhận phần đất có diện tích 359.8m² được ký hiệu trên họa đồ là thửa 21-5 thuộc một phần thửa 21, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bà Lê Thị H được nhận phần đất có diện tích 359.8m² được ký hiệu trên họa đồ là thửa 21-6 thuộc một phần thửa 21, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bà Lê Thị Thu V được nhận phần đất có diện tích 359.8m² được ký hiệu trên họa đồ là thửa 21-7 thuộc một phần thửa 21, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ghi nhận ông Lê Văn M, bà Lê Thị K, Lê Thị Thu T, Lê Thị Thu V, Lê Thị H, Lê Thị B và ông Lê Văn M2 đồng ý cây trồng hoa màu trên mỗi kỷ phần thì mỗi kỷ phần được hưởng cây trồng hoa màu trên đất. Việc bồi hoàn giá trị cây trồng trên mỗi kỷ phần các đương sự không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Buộc ông Lê Văn M2, bà Lê Thị T, ông Lê Hoàng Thái D phải có trách nhiệm chia 13 chỉ vàng 24K 9999 của ông Lê Văn V cho ông Lê Văn M, bà Lê Thị K, Lê Thị Thu T, Lê Thị H, Lê Thị B và Lê Thị Thu V mỗi người được nhận 1.8 (một phẩy tám) chỉ vàng 24K 9999. Ông Lê Văn M2 được nhận 2.2 (hai phẩy hai) chỉ vàng 24K 9999.

Ông Lê Văn M2 được hưởng 01 căn nhà tường, 01 nhà tạm, 01 nhà bếp, 01 nhà tắm và công trình kiến trúc khác tọa lạc trên phần đất thuộc thửa 114 tờ bản đồ số 04 (thửa mới thuộc một phần thửa 23, tờ bản đồ số 10) tọa lạc tại xã P2, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bà Lê Thị Thu V được hưởng toàn bộ số tiền 1.000.000 đồng là giá trị chiếc xe Hon da Cup 50 biển kiểm soát 71FE-9943 của ông Lê Văn V để lại.

Đình chỉ đối với phần yêu cầu chia giá trị căn nhà của ông Lê Văn V tọa lạc trên phần đất thuộc thửa 114 tờ bản đồ số 04 (thửa mới thuộc một phần thửa 23, tờ bản đồ số 10) tọa lạc tại xã P2, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Lê Văn M2 quản lý và yêu cầu chia giá trị chiếc xe cup 50 biển kiểm soát 71FE-9943 của ông Lê Văn V để lại cho bà V quản lý, do các nguyên đơn rút yêu cầu.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí đo đạc định giá, án phí và quyền kháng cáo bản án của các đương sự.

Ngày 27/4/2017 ông Lê Văn M2 có đơn kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và trình bày tại phiên tòa phúc thẩm ông Lê Văn M2 kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm số 17/2017/DS- ST ngày 18 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Văn M2 trình bày: việc cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là chưa phù hợp với các quy định của pháp luật. Bởi lẽ vào năm 2000 ông V đã chia cho tất cả những người con, mỗi người một phần. Những người con của ông V cũng thừa nhận sự việc này. Mặc khác cấp sơ thẩm lại gộp tất cả đất để chia là không phù hợp với ý chí của ông V. Đồng thời khi chia thừa kế, án sơ thẩm không xem xét đến lối đi, cây trồng trên đất do ông M2 trồng, như vậy là chưa giải quyết toàn diện vụ án. Đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

Nguyên đơn ông Lê Văn M, bà Lê Thị K, Lê Thị Thu T, Lê Thị H, Lê Thị B và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thu V trình bày: không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn M2. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu cho rằng: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến Hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Về nội dung: tại Tòa tất cả nguyên đơn thống nhất di sản của ông V để lại là thửa 23 và 21 có tổng diện tích 11.000m². Nguyên đơn trình bày năm 2000 cha các ông bà là ông V đã tạm chia cho các con nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy đây là di sản của ông V để lại chưa được chia, cấp sơ thẩm đã chia là có căn cứ. Tuy nhiên những phần đất chia cho ông M, bà T, bà B có cây trồng trên đất nhưng chưa xác định số cây trồng và giá trị cây trồng, cấp sơ thẩm chưa làm rõ số cây trồng trên đất đây là thiếu sót không thể khắc phục được. Thửa 23D và 23-6 không có lối đi, mặc dù các nguyên đơn tự nguyện cắt lối đi cho ông M2 nhưng không thể hiện vị trí nào và không có trên họa đồ. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm số 17/2017/DSST ngày 18 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành. Giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết lại theo thủ tục chung.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bà ông Lê Văn M2 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời thừa nhận của các đương sự thì phần đất có diện tích 9.342m² (đo thực tế) thuộc thửa 23, tờ bản đồ số 4, tại xã P2 và phần đất có diện tích 2.518,8m² (đo thực tế) thuộc thửa 21, tờ bản đồ số 11 tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre và một căn nhà cấp 4 trên thửa 23, 13 chỉ vàng 24k là của ông Lê Văn V (là cha của các đương sự). Ngày 03/4/2007, ông V chết không để lại di chúc.

Ngày 29/9/2007, nguyên đơn là các ông bà Lê Văn M, Lê Thị K, Lê Thị Thu T, Lê Thị H và Lê Thị B có đơn khởi kiện chia thừa kế đối với phần đất sau

khi trừ đi phần đất ông V đã cắt chia cho các ông bà còn lại là 3.500m², phần đất này thuộc một phần của thửa 23 tờ bản đồ số 4, tại xã P2, huyện C, tỉnh Bến Tre và chia thừa kế căn nhà, 13 chỉ vàng 24k; đồng thời phần đất yêu cầu được chia bằng hiện vật, còn nhà và số vàng nhận giá trị.

Ngày 12/12/2011 các nguyên đơn có đơn khởi kiện bổ sung nhập tất cả phần đất của ông V để lại kể cả phần đất ông V tạm chia cho các ông bà vào năm 2000 để chia thừa kế theo pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, thì các nguyên đơn không yêu cầu chia thừa kế đối với phần căn nhà, phần căn nhà để lại cho ông M2 thừa hưởng.

Bị đơn là ông Lê Văn M2 không đồng ý với yêu cầu của các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, vì ông cho rằng các thửa đất nêu trên là tài sản chung của ông Lê Văn V và bà Nguyễn Thị Huỳnh H (là cha, mẹ của các đương sự). Vào năm 2000 ông V đã cắt chia phần đất thuộc một phần của thửa 23, tờ bản đồ số 4, tại xã P2, huyện C, tỉnh Bến Tre cho các ông bà trong đó có ông, mỗi người đều đã nhận đất để canh tác từ năm 2000. Phần đất còn lại có diện tích 2.635m² là di sản của bà Huỳnh H để lại. Bà Huỳnh H chết năm 1969, không để lại di chúc, thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Huỳnh H đã hết, đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Xét thấy phần đất có diện tích 9.342m² (đo thực tế) thuộc thửa 23, tờ bản đồ số 4, tại xã P2 và phần đất có diện tích 2.518,8m² (đo thực tế) thuộc thửa 21, tờ bản đồ số 11 tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn V vào ngày 22/4/1998. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông V thì những người trong hộ gồm có ông V, bà K, bà T, nhưng bà K, bà T không yêu cầu chia đất cấp cho hộ mà xác định là di sản của ông V để lại và yêu cầu chia đều cho những người thừa kế. Ông M2 cho rằng các thửa đất nêu trên là tài sản chung của ông V và bà H, nhưng không có tài liệu chứng cứ để chứng minh các thửa đất trên là tài sản chung của ông V và bà H. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông M2 đã thừa nhận phần đất vườn là của ông Lê Văn C (là ông nội của các đương sự trong vụ án, là cha của ông V) để lại cho ông V thừa hưởng và phần đất ruộng là của ông V được cấp, lời thừa nhận này phù hợp với lời trình bày của các nguyên đơn về nguồn gốc đất. Do đó, cấp sơ thẩm xác định các thửa đất trên là tài sản của ông V là có căn cứ.

[3] Tuy nhiên, các bên nguyên, bị đơn đều thừa nhận vào năm 2000 ông V có cắt một phần đất vườn và đất ruộng để chia cho các con mỗi người một phần, mặc dù không nói rõ diện tích cho là bao nhiêu, nhưng ông V có chỉ ranh và thực tế mỗi người đã nhận và quản lý canh tác trồng thêm các cây ăn trái, hưởng huê lợi trên phần đất mà mình được nhận. Và phần của bà Lê Thị H được ông V chia cũng đã chuyển nhượng cho ông Lê Văn M2 (bị đơn) cũng không ai tranh chấp, thời điểm bà H chuyển nhượng cho ông M2 thì ông V còn sống cũng không có ý kiến gì. Điều này cũng cho thấy việc cắt chia đất vào năm 2000 của ông V cho các con là thể hiện ý chí tự nguyện của ông. Cấp sơ thẩm nhập tất cả

lại (kể cả các phần đất mà mỗi người được ông V cho trước đó) để chia thừa kế là chưa đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự.

[4] Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã tiến hành đo đạc, định giá phần đất tranh chấp, dựa trên kết quả đó đã chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của các nguyên đơn. Tuy nhiên, căn cứ vào kết quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Châu Thành đính kèm bản án sơ thẩm thì phần đất diện tích 300m² đất thổ cư thuộc thửa 23D và phần đất diện tích 1.802,4m² thửa 23-6 mà bản án sơ thẩm giao cho ông Lê Văn M2 nằm phía trong đất của các nguyên đơn không có lối đi ra đường công cộng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T, bà K và bà B có phần đất giáp với các thửa đất của ông M2 cũng đồng ý mở lối đi cho ông M2. Nhưng các bên cũng không xác định được vị trí cụ thể của lối đi trên phần đất như thế nào, mặt khác họa đồ kèm theo bản án cũng không thể hiện có lối đi. Do đó, khi giải quyết chia đất cho từng kỹ phần thì phần được nhận phải thể hiện có lối đi ra đường công cộng, như vậy mới giải quyết toàn diện vụ án và đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự.

[5] Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm ông M2 cho rằng theo án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, mỗi người được nhận một phần đất. Tuy nhiên, trên mỗi kỹ phần được nhận có phần cây trồng của ông trồng nhưng không xem xét bồi hoàn giá trị cây trồng cho ông là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông, nên ông yêu cầu được bồi hoàn giá trị cây trồng nếu Tòa chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Nhưng các nguyên đơn không đồng ý bồi hoàn giá trị cây trồng cho ông M2, mà yêu cầu ông M2 phải bứng, di dời. Xét thấy, cây trồng trên đất là cây lâu năm, việc các nguyên đơn yêu cầu ông M2 di dời cây trồng là không thể thực hiện được, làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông M2.

[6] Do có những tình tiết mới phát sinh tại phiên tòa, cấp phúc thẩm không khắc phục được, cần thiết phải hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2017/DS – ST ngày 18 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết lại theo đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, khi giải quyết lại vụ án này cấp sơ thẩm cũng cần xác định di sản của ông V để lại hiện tại ai đang quản lý và diện tích mỗi người quản lý là bao nhiêu để giải quyết chính xác vụ án.

[7] Do bản án bị hủy nên ông Lê Văn M2 không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông Lê Văn M2.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Hủy bản án sơ thẩm số 17/2017/DS- ST ngày 18 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Chuyển hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết lại theo thủ tục chung.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn M2 không phải chịu. Hoàn tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) cho ông Lê Văn M2 theo biên lai thu số 0009975 ngày 27/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre(1b);
- TAND huyện Châu Thành (1b);
- Chi cục THADS huyện Châu Thành (1b);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp(3b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương